| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TIỀN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 363/2023/DS-PT

Ngày: 05/7/2023

V/v tranh chấp *"chia thừa kế, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trần Hữu Tính**

*Các Thẩm phán*: Ông **Võ Thanh Bình**

Bà **Nguyễn Thanh Nhàn**

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông **Nguyễn Tấn Đạt** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà:*** Bà **Nguyễn Thị Cẩm Thúy** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/6 và 05 tháng 7 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 475/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp *"Chia thừa kế, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất "*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 217/2022/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 123/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B xã B, huyện G, Tiền Giang.

*Người đại diện theo uỷ quyền:* Bà **Phan Thị Kim H**, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*

- Luật sư Trần Hữu T thuộc Văn phòng L2, đoàn Luật sư T6 (vắng mặt);

- Luật sư Dương Phi A thuộc Văn phòng L2, đoàn Luật sư T6 (vắng mặt);

*2. Bị đơn:*

2.1. Ông **Nguyễn Quốc T1**, sinh năm 1976;

2.2. Bà **Phan Thị A1**, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: khu phố E, thị trấn V, huyện G, Tiền Giang.

*Người đại diện theo uỷ quyền:* Chị **Trần Thị Kim P**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

*3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Nguyễn Văn P1, sinh năm 1950 (có mặt).

3.2. Nguyễn Văn T2, sinh năm 1935 (vắng mặt).

3.3 Nguyễn Thị B, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, Tiền Giang.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị B:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B xã B, huyện G, Tiền Giang.

3.4. Nguyễn Thị T3, sinh năm 1960 (vắng mặt).

3.5. Nguyễn Thị G, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khu phố E, thị trấn V, huyện G, Tiền Giang.

3.6. Nguyễn Thị Thúy L1, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp T, xã V, huyện G, Tiền Giang.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Thúy L1:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B xã B, huyện G, Tiền Giang.

3.7. Nguyễn Thị Huệ M, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện G, Tiền Giang.

3.8. Ủy ban nhân dân huyện G (xin vắng mặt);

*Đại diện theo pháp luật:* Ông Huỳnh Thanh B1 – Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện huyện G.

Địa chỉ: khu phố D, thị trấn V, huyện G, Tiền Giang.

3.9. Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện G (xin vắng mặt);

*Đại diện theo pháp luật:* Nguyễn Hoàng T4 - Chức vụ: Chủ tịch UBND

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn V, huyện G, Tiền Giang.

3.10. Nguyễn Hồng N, sinh năm 1997 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu phố E, thị trấn V, huyện G, Tiền Giang.

*4. Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn bà L trình bày:*

Cha tên Nguyễn Văn C, sinh năm 1917, chết ngày 22/6/1964, mẹ tên Nguyễn Thị B2, sinh năm 1919 chết ngày 11/5/2014. Ông C, bà B2 chung sống có 07 người con gồm: Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn P1, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị T3 và Nguyễn Thị L.

Lúc sinh thời mẹ bà có đứng tên chủ quyền diện tích 1.158m², thửa đất số 38, tờ bản đồ số 3, đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 44, diện tích 4.348,5m², đất lúa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00081 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 25/8/2003 cho hộ bà B2 đứng tên, đất tại khu phố E, thị trấn V, huyện G, Tiền Giang.

Năm 2009 anh T1 tự ý chở mẹ bà làm thủ tục sang tên đất, trong lúc mẹ bà bị bệnh tai biến, bà đã 90 tuổi, không còn minh mẫn, mất năng lực hành vi dân sự nên anh T1 tự ý làm thủ tục sang tên đất là không đúng quy định.

Hiện nay, anh T1 đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai phần đất nêu trên.

Nay, bà yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị B2 và anh Nguyễn Quốc T1 đối với hai phần đất nêu trên, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Nguyễn Quốc T1 và Phan Thị A1 đứng tên. Đồng thời yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích 165m² đất trồng cây lâu năm và 621m² đất lúa.

Bà thừa nhận thời điểm năm 2009, khi bà B2 cho đất anh T1 02 phần đất nêu trên thì bà B2 cũng cho bà diện tích 1000m² và biên bản cho đất anh T1 có bà ký giáp ranh.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải đại diện ủy quyền của bị đơn chị P trình bày:*

Chị không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Thời điểm bà B2 cho đất anh T1 thì bà B2 vẫn còn minh mẫn và quyền sử dụng đất bà đứng tên nên bà có quyền định đoạt cho bất kỳ ai. Hơn nữa, anh T1 từ nhỏ đã sống chung với bà nội, trực tiếp phụng dưỡng bà B2 nên bà có nguyện vọng cho đất anh T1.

Ngày 24/11/2009 bà B2, bà cô tên Nguyễn Thị T3 đến Ủy ban nhân dân thị trấn V để ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ở các thửa đất 38, 44, 45, tờ bản đồ số 12 cho anh T1 nên anh đã được đứng tên quyền sử dụng đất ở thửa đất số 44, diện tích 4.348,5m² và thửa đất số 38, diện tích 1.158,1m². Việc bà B2 cho đất anh T1 là tự nguyện và được cơ quan cấp giấy là hợp pháp nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

**Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, ông P1 trình bày:*

Ông là con của bà Nguyễn Thị B2. Cha mẹ ông có 07 người con như lời bà L trình bày là đúng. Lời trình bày của bà L về việc mẹ ông không còn minh mẫn, bị bệnh là không đúng. Ông là người trực tiếp nuôi dưỡng bà B2.

Nay, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L. Thời gian cho đất từ năm 2009 sao không khiếu nại hay có ý kiến gì. Lúc mẹ ông còn sống đã cho đất các con hết rồi, phần còn lại cho anh T1 và chị A1 để cúng giỗ và sửa chữa nhà thờ.

** Tại bản tự khai chị N trình bày:*

Chị là con của bà Nguyễn Thị T3, là thành viên trong hộ, có cùng hộ khẩu với bà ngoại là Nguyễn Thị B2. Trước đây, bà ngoại có đứng tên quyền sử dụng đất hơn 05 công đất đến năm 2009 thì làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh T1. Đây là sự tự nguyện của bà ngoại chị. Thời điểm năm 2009 tôi 12 tuổi, mặc dù có tên trong hộ khẩu nhưng đất này của bà ngoại chị, không có liên quan gì đến chị, cũng như chị không có quyền với đất này. Bà ngoại chị cho đất anh T1 là hoàn toàn đúng quy định pháp luật.

** Tại bản tự khai, bà T3 trình bày:*

Bà là con của ông C, bà B2, cha mẹ bà có 07 người con như lời bà L trình bày. Khi cha mẹ bà còn sống có tạo lập diện tích 4.348,5m², thửa đất số 44, tờ bản đồ số 12 và diện tích 1.158m², thửa đất số 58 đến năm 2009 mẹ bà cho đất cho cháu nội là Nguyễn Quốc T1, mẹ bà chết không để lại di chúc. Trong diện tích đất mà Nguyễn Quốc T1 đứng tên có phần đất 1000m² của bà bán cho anh T1 giá là 35.000.000đồng nhưng không làm hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất mà làm hợp đồng tặng cho từ bà B2 cho anh T1. Nay, anh T1 đã được đứng tên hợp pháp tất cả các phần đất này là thuộc quyền sử dụng đất của anh T1, bà không có ý kiến gì.

Nay, yêu cầu khởi kiện của bà L, bà không đồng ý vì trước khi mẹ bà chết thì không còn tài sản gì để yêu cầu chia thừa kế. Bà cũng không tranh chấp hay yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong thời gian làm thủ tục tặng cho đất thì mẹ bà vẫn còn minh mẫn, không có bệnh tật gì.

** Tại bản tự khai, bà B trình bày:*

Bà là con ruột của cụ Nguyễn Thị B2, chết năm 2014 và cụ Nguyễn Văn C chết năm 1964. Cụ B2, cụ C có 07 người con như lời bà L trình bày. Khi còn sống cụ B2 có tạo lập các thửa đất số 1545, tờ bản đồ số 5, diện tích 5.310m², đất lúa (sau này thành thửa 44, 45) và thửa đất 38, diện tích 1.158,1m². Đến ngày 24/11/2009, mẹ bà đã tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh T1, chị A1 thửa đất số 44, diện tích 4.348,5m² và trọn thửa số 38 cùng thời điểm này bà L cũng được cụ B2 tặng cho đất.

Bà xác định thời điểm khi mẹ bà tặng cho đất vợ chồng T1, A1 cũng như bà L hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, thậm chí còn minh mẫn cho đến hơi thở cuối cùng. Nay, bà L tranh giành kiện thưa là không đúng vì mẹ bà chết không để lại di sản nào. Bà không tranh chấp gì trong vụ kiện này.

** Tại bản tự khai bà G trình bày:*

Bà là con của ông C, bà B2, cha mẹ bà có 07 người con như lời bà L trình bày. Khi cha mẹ bà còn sống có tạo lập diện tích 4.348,5m², thửa đất số 44, tờ bản đồ số 12 và diện tích 1.158m², thửa đất số 58 đến năm 2009 mẹ bà cho đất cho cháu nội là Nguyễn Quốc T1, mẹ bà chết không để lại di chúc. Trong diện tích đất mà Nguyễn Quốc T1 đứng tên có phần đất 1.348,5m² của bà bán cho anh T1 giá là 40.000.000đồng nhưng không làm hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất mà làm hợp đồng tặng cho từ bà B2 cho anh T1. Nay, anh T1 đã được đứng tên hợp pháp tất cả các phần đất này là thuộc quyền sử dụng đất của anh T1, bà không có ý kiến gì.

Nay, yêu cầu của khởi kiện của bà L, bà không đồng ý vì trước khi mẹ bà chết thì không còn tài sản gì để yêu cầu chia thừa kế. Bà cũng không tranh chấp hay yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong thời gian làm thủ tục tặng cho đất thì mẹ bà vẫn còn minh mẫn, không có bệnh tật gì.

** Tại biên bản lấy lời khai, ông T2 trình bày:*

Ông là con của cụ C và cụ B2. Cụ C, cụ B2 sống có 07 người con là đúng. Cha mẹ ông chết không để lại di chúc. Trước đây, cụ B2 có đứng tên phần đất diện tích 1.158,5m², thửa đất số 38, tờ bản đồ số 3 và diện tích 4.348,5m², thửa đất số 44, tờ bản đồ số 12 (trước đây là thửa đất số 545, tờ bản đồ số 5, diện tích 5.310m²), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 07/01/1999 cấp cho cụ B2 đứng tên. Đến năm 2009 thì mẹ ông có làm hợp đồng tặng cho các phần đất nêu trên, trong đó có 1000m² đất mà T1 mua của chị G nên T1 được đứng tên diện tích 4.348,5m². Khi làm thủ tục tặng cho thì cụ B2 trực tiếp làm thủ tục tặng cho. Nay, với yêu cầu khởi kiện của bà L, ông không đồng ý vì khi làm thủ tục tặng cho đất thì mẹ ông vẫn còn minh mẫn, sáng suốt, khoảng 2,3 năm sau thì mới bị bệnh. Nay, ông không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết vì trước khi mẹ ông mất thì không có để lại tài sản gì.

** Tại bản tự khai, chị L1, chị M cùng trình bày:*

Hai chị là con của ông Nguyễn Văn H1 (chết năm 2015) là cháu nội cụ B2, cụ C. Cha hai chị chỉ có 02 người con là hai chị, ngoài ra không có người nào khác. Bà Phan Thị T5 không phải là mẹ ruột của hai chị, cũng không phải là vợ của ông H1. Khi còn sống ông bà nội có tạo lập các thửa đất số 1545, tờ bản đồ số 5, diện tích 5.310m² đất lúa (sau này tách thành thửa số 44, 45) và thửa đất số 38, diện tích 1.158,1m², đất tại khu phố E, thị trấn V, huyện G. Ngày 24/11/2009, bà nội tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng chú T1 thửa đất số 44, diện tích 4.348,5m² và trọn thửa 38, cùng thời điểm này bà L cũng được bà nội tặng cho đất.

Hai chị xác nhận thời điểm bà nội tặng cho đất chú T1, mợ A1 cũng như bà L hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, thậm chí bà nội vẫn còn minh mẫn đến hơi thở cuối cùng. Nay, bà L muốn tranh giành kiện thưa là không đúng vì bà nội hai chị chết không để lại di sản nào. Hai chị không tranh chấp gì trong vụ án.

** Tại văn bản số 2240/UBND-TNMT ngày 23/10/2020 trình bày:* Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00535, ngày 09/12/2009 của Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh T1, chị A1, đất tại khu phố E, thị trấn V, huyện G. Uỷ ban nhân dân huyện không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện G vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà L.*

Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2022/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 217, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

** Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền 900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng bà được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.160.000 đồng theo biên lai số 0016354 ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây. Như vậy, bà L được hoàn lại số tiền 260.000 đồng.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

* Ngày 10 tháng 8 năm 2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng toàn bộ nội dung án sơ thẩm yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền dụng đất, yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật như trong đơn kiện.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Thị Kim H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết bên dưới người khai tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 26/11/2020 với biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 17/5/2013 của ông Nguyễn Văn T2 xem có phải do cùng một người ký và viết ra hay không? chữ viết bên dưới người khai của bản tự khai ngày 30/6/2022, 12/12/2020, 25/3/2023 đối với bản tự khai ngày 17/5/2023 của bà Nguyễn Thị Thúy L1 xem có phải do cùng một người ký và viết ra hay không?

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị Kim P không đồng ý với

yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà L đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Không cần thiết giám định chữ ký theo yêu cầu của nguyên đơn, vì lời khai của các đương sự được yêu cầu giám định chữ viết chữ ký không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 217/2022/DS-ST ngày 26/7/2022.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị B2 và anh Nguyễn Quốc T1 đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.158m², loại loại đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 44, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.348,5m², loại đất lúa. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Nguyễn Quốc T1 và Phan Thị A1 đứng tên, yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích 165m² đất trồng cây lâu năm và 621m² đất lúa. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp *"Chia thừa kế, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* theo quy định tại các Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015 là có căn cứ.

[2]. Xét thời hạn kháng cáo: Ngày 26/7/2022 Tòa án huyện Gò Công Tây ban hành bản án số 217/2022/DS-ST, ngày 10/8/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L nộp đơn kháng cáo cùng biên lai tạm ứng án phí. Như vậy, kháng cáo của nguyên đơn còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét.

[3]. Xét người đại diện theo pháp pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện G và Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện G có đơn xin vắng mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Huệ M và chị Nguyễn Hồng N đã được triệu tập lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện G và Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện G, ông T2, bà T3, bà G, bà Huệ M và chị N.

[4]. Xét yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của nguyên đơn đối ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Thúy L1 trong các biên bản ghi lời khai, bản tự khai là không cần thiết bởi vì lời khai của ông T2, bà L1 không làm thay đổi nội

dụng vụ án, lời khai của bà L1 và ông T2 trước sau không thống nhất nên Hội đồng xét xử không căn cứ lời khai trên để xem xét giải quyết vụ án.

[5]. Xét nội dung kháng cáo:

[5.1]. Về nguồn gốc đất: Cụ B2 đứng tên diện tích 5.310m², thửa đất số 1545, tờ bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1334 do UBND huyện G cấp ngày 07/01/1999 cho cụ B2 đại diện hộ đứng tên, đất tại ấp B, thị trấn V, huyện G, Tiền Giang và diện tích 1.158,1m², thửa đất số 38, tờ bản đồ số 3 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00081 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 25/8/2003 cho hộ cụ B2.

[5.2]. Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ cụ B2 và anh T1, chị A1: Ngày 24/11/2009 cụ B2 cùng thành viên trong hộ là Nguyễn Thị T3 đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Quốc T1, chị Phan Thị A1, cụ thể: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.158,1m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00536 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 09/12/2009 và thửa đất số 44, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.348,5m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00535 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 09/12/2009. Căn cứ Văn bản số 1417/UBND –TNMT ngày 09/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện G và giấy xác nhận số 705/CAH-QLHC ngày 05/5/2021 xác nhận thời điểm ngày 07/01/1999 thì hộ cụ B2 có hai thành viên cụ Nguyễn Thị B2 và bà Nguyễn Thị T3, thời điểm ngày 25/8/2003 thì hộ cụ B2 có 03 thành viên, cụ B2, bà T3 và chị Nguyễn Hồng N. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ B2 năm 1999 và năm 2003 thì chị N mới 02 tuổi và 06 tuổi. Theo bản tự khai ngày 02/6/2021 chị N cho rằng mặc dù có tên trong hộ khẩu nhưng đất là của cụ B2, chị không có liên quan, cụ B2 cho đất anh T1 là hoàn toàn đúng quy định pháp luật.

[5.3]. Bà L cho rằng, khi cụ B2 tặng cho đất anh T1, chị A1 thì cụ bị bệnh tai biến, cụ đã 90 tuổi, không còn minh mẫn, sáng suốt và mất năng lực hành vi dân sự, anh T1 tự ý chở bà đi lập thủ tục tặng cho đất nhưng bà không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Hơn nữa, cùng thời điểm cụ B2 cho đất anh T1, chị A1 thì hộ cụ B2 cũng lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn K với diện tích 985,5m² và ông bà đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/12/2009. Theo biên bản về việc đo đạc, xác định ranh giới, diện tích đất, vị trí tứ cận ngày 30/9/2009 bà L đều ký tên hộ giáp ranh.

Như vậy, việc hộ cụ B2 tặng cho hai thửa đất nêu trên cho anh T1, chị A1 về trình tự, thủ tục là hoàn toàn đúng quy định pháp luật.

[5.4]. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ B2 chết để lại: Bà L yêu cầu nhưng không xác định được diện tích đất yêu cầu chia là bao nhiêu, vị trí đất chia, bà cho rằng Tòa án tự quyết định. Do cụ B2 chết không để lại tài sản gì nên yêu cầu chia thừa kế của bà là không có cơ sở.

[5.5]. Đối với yêu cầu chia thừa kế là 10 tấm tol xi măng, 06 cây đòn tay, 04 cái lu đựng nước bằng xi măng có từ ngôi nhà trước đây cụ B2 ở: Theo đại

diện ủy quyền của bị đơn chị P trình bày các tài sản này là của ngôi nhà trước đây của cụ B2 là nhà thô sơ năm 2009 thì cụ B2, anh T1 tháo dỡ để cất lại ngôi nhà cấp 4 hiện tại, các tài sản hiện không còn là phù hợp với kết quả xác minh ngày 24/5/2021 và căn cứ biên bản định giá ngày 28/01/2022 thì Hội đồng định giá không định giá được các tài sản nêu trên. Hơn nữa, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà L có tranh chấp nhưng bà không hợp tác để giải quyết yêu cầu của mình, không thực hiện nghĩa vụ chứng minh, bà cho rằng đây là việc của Tòa án, Tòa án tự làm, nếu Tòa án cần gì thì kêu bị đơn cung cấp bà không có nghĩa vụ cung cấp nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét chấp nhận.

[5.6]. Xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh T1 và chị A1 đứng tên: Như nhận định tại mục [4.2] thì việc hộ cụ B2 tặng cho thửa đất số 38, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.158,1m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00536 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 09/12/2009 và thửa đất số 44, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.348,5m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00535 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 09/12/2009 cho anh T1, chị A1 về trình tự, thủ tục là hoàn toàn đúng quy định pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà L.

[5.7]. Từ những phân tích nêu trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L là có căn cứ.

[6]. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

[7]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8]. Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 217, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

**Xử:** Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2022/DS-ST ngày 26/7/2022 của Toà án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền 900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng bà được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.160.000 đồng theo biên lai số 0016354 ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây. Như vậy, bà L được hoàn lại số tiền 260.000 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu lại 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006377 ngày 11/8/2022 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, vậy bà L đã nộp đủ án phí.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên lúc 10 giờ 30 phúc ngày 05 tháng 7 năm 2023, có mặt bà L, bà H, anh T1.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Gò Công Tây;
- Chi cục THADS huyện Gò Công Tây;
- Các đương sự;
- Công bố bản án trên cổng TTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Hữu Tính**